

FACTORS AFFECTING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS OF BUSINESS UNITS-PUBLIC IN DA LAT

Le Vu Phuong Thao
University of Dalat

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 30/10/2021 Revised: 11/12/2021 Published: 11/12/2021	The purpose of this article is to identify the factors affecting the financial reporting quality of business units-public in Da Lat. By qualitative and quantitative research methods, the data collected during the research was processed by SPSS software. The research results show that there are 5 factors affecting the quality of financial statements of business units-public in Da Lat city, which are: Legal regulations on accounting; Professional qualifications of accountants; Accounting infrastructure; Regulatory interest; Integration requirements on public sector accounting. This study will contribute to the repository of empirical research documents on the field of public accounting in general and the research institutions in Da Lat in particular and towards measures to improve the quality of the financial statements of the research institutions. The research results will help managers identify influencing factors, thereby taking measures to improve the quality of financial statements, meeting the different needs of stakeholders and increase the accountability of the unit.
KEYWORDS	
Financial statements	
Information quality	
Business units-public	
Da Lat	
Public sector accounting	

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TẠI ĐÀ LẠT

Lê Vũ Phương Thảo
Trường Đại học Đà Lạt

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 30/10/2021 Ngày hoàn thiện: 11/12/2021 Ngày đăng: 11/12/2021	Mục đích của bài viết này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập tại Đà Lạt. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dữ liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn thành phố Đà Lạt, đó là: Các quy định pháp lý về kế toán; Trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán; Cơ sở hạ tầng về kế toán; Sự quan tâm của nhà quản lý; Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công. Nghiên cứu này sẽ đóng góp vào kho tài liệu nghiên cứu thực nghiệm về lĩnh vực kế toán công nói chung và đơn vị sự nghiệp công tại Đà Lạt nói riêng và hướng đến các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho nhà quản lý nhận diện các nhân tố ảnh hưởng, từ đó có những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, đáp ứng nhu cầu sử dụng khác nhau của các bên có liên quan và nâng cao trách nhiệm giải trình của đơn vị.
TỪ KHÓA	
Báo cáo tài chính	
Chất lượng thông tin	
Đơn vị sự nghiệp công	
Đà Lạt	
Kế toán khu vực công	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5214>

Email: thaolvp@dlu.edu.vn

1. Giới thiệu

Thông tin kế toán được cung cấp trên báo cáo tài chính (BCTC) của các đơn vị sự nghiệp công (ĐVSNC) đáp ứng được nhu cầu phục vụ việc ra quyết định, kiểm tra, giám sát của tổ chức. BCTC của các ĐVSNC cung cấp thông tin hữu ích cho nhiều đối tượng sử dụng nhằm mục đích ra quyết định và giải trình, tăng cường công khai, minh bạch thì vấn đề chất lượng của BCTC là một yếu tố quan trọng để đạt mục tiêu của BCTC.

Karagül và Özdemir [1] mô tả rằng, thông tin có chất lượng sẽ thực hiện một cách đáng tin cậy những yêu cầu của khách hàng và thông qua thông tin và dịch vụ thông tin, các khách hàng có thể thành công hoàn thành công việc của họ. Báo cáo tài chính có chất lượng bao gồm các thông tin đầy đủ và minh bạch, không gây khó hiểu cho người đọc [2]. Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) và Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính (FASB), các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích được phân ra thành các đặc điểm chất lượng cơ bản và các đặc điểm chất lượng bổ sung. Các đặc điểm chất lượng cơ bản gồm: Thích hợp và trình bày trung thực; các đặc điểm chất lượng bổ sung gồm: Có thể so sánh; có thể kiểm chứng; kịp thời và có thể hiểu.

Nghiên cứu của Choi và Mueller [3] đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển hệ thống kế toán, bao gồm: *Môi trường pháp lý, môi trường chính trị; Môi trường kinh tế; Môi trường văn hóa; Môi trường giáo dục, nghề nghiệp, phát triển nghề nghiệp.*

Nghiên cứu của Xu và cộng sự [4] cho thấy có 3 vấn đề quan trọng để thông tin chất lượng cao đó là *con người, hệ thống và tổ chức*, ngoài ra các yếu tố bên ngoài có thể tác động đáng kể đến chất lượng thông tin.

Nghiên cứu của Ismail [5] cho thấy *kiến thức về kế toán của nhà quản lý, hiệu quả tư vấn của các công ty kế toán và hiệu quả tư vấn của nhà cung cấp phần mềm* có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Malaysia.

Nghiên cứu của Ross H. Mcleod & Harun [6] đã mô tả và phân tích những thách thức gặp phải trong việc cố gắng cải cách kế toán khu vực công ở Indonesia, mục tiêu chính trong đó là chống tham nhũng và giúp cải thiện công tác quản trị. Nhóm tác giả đã nêu rõ để cải cách kế toán khu vực công có thể tập trung vào *sự thiếu hụt kỹ năng kế toán*, do đó, cần một số lượng lớn kế toán viên được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm có thể đảm nhận việc giám sát và lập báo cáo tài chính trong khu vực công.

Nghiên cứu của Rapina [7] đã xác định ảnh hưởng của các yếu tố tổ chức (cam kết quản lý, văn hóa tổ chức và cơ cấu tổ chức) đến chất lượng của hệ thống thông tin kế toán và tác động của nó đến chất lượng thông tin kế toán ở Bandung-Indonesia. Kết quả cho thấy cam kết của ban lãnh đạo, văn hóa tổ chức và cơ cấu tổ chức có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng của hệ thống thông tin kế toán. Hơn nữa, người ta thấy rằng chất lượng của hệ thống thông tin kế toán có ý nghĩa đối với chất lượng của thông tin kế toán.

Phạm Quốc Thuận và Nguyễn Thị Lôi [8] đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu đã xác định mô hình hồi quy phản ánh tác động của năm nhân tố đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính bao gồm: Mức độ tuân thủ chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Chất lượng nhân viên kế toán; Mức độ thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ; Cam kết với tổ chức; Ứng dụng công nghệ thông tin.

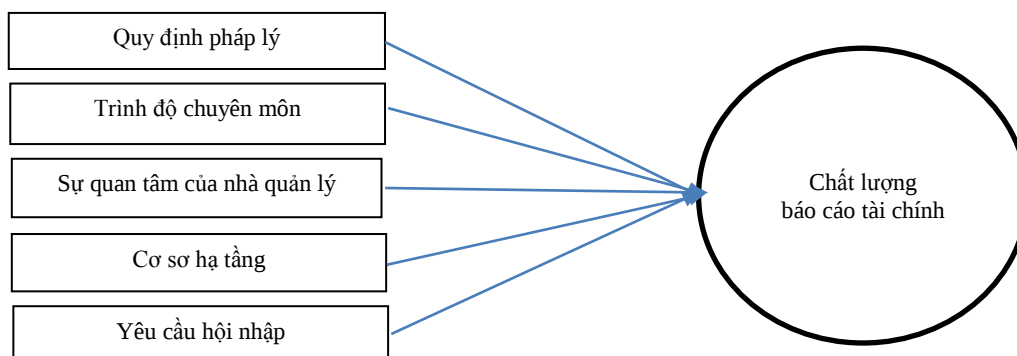
Các nghiên cứu này có sự khác biệt về môi trường chính trị, môi trường kinh tế, môi trường pháp lý, môi trường văn hoá, mang tính khái quát chung và phạm vi nghiên cứu rộng. Đồng thời, việc áp dụng cơ sở kế toán dồn tích theo quy định mới bước đầu sẽ gặp một số khó khăn, trở ngại nhất định như hệ thống văn bản pháp lý, sự quan tâm của nhà quản lý, trình độ chuyên môn của người làm kế toán, cơ sở hạ tầng về kế toán, yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và trong điều kiện nghiên cứu thực tế, tác giả xác định đề tài nghiên cứu của mình là các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành

phố Đà Lạt. Nghiên cứu này sẽ đóng góp vào kho tài liệu nghiên cứu thực nghiệm về lĩnh vực kế toán công và hướng đến các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng BCTC của các ĐVSNC.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp: định tính và định lượng. Nghiên cứu tiến hành khảo sát thuận tiện 122 người đang là Thủ trưởng, kế toán trưởng, kế toán viên và chuyên viên tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Nghiên cứu phần lớn dựa trên lý thuyết uỷ nhiệm, lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết thông tin hữu ích. Lý thuyết uỷ nhiệm là cơ sở để xây dựng BCTC trong các ĐVSNC. Các BCTC của các ĐVSNC phản ánh trung thực tình hình tài chính, cung cấp thông tin hữu ích, chính xác để các cơ quan chủ quản xây dựng cơ chế giám sát hiệu quả nhằm hạn chế những hành vi tư lợi, tham nhũng ở các ĐVSNC. Lý thuyết thông tin bất cân xứng chỉ ra rằng, ĐVSNC cung cấp thông tin trên BCTC là trung thực, có thể so sánh, dễ hiểu, đúng hạn là các tiêu chí cần có để đảm bảo chất lượng thông tin trên BCTC để các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng về tình hình của ĐVSNC. Lý thuyết thông tin hữu ích được xem là lý thuyết nền tảng để xây dựng các chuẩn mực của BCTC, nhiệm vụ cơ bản của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích và thích hợp cho các đối tượng sử dụng khác nhau. Áp dụng lý thuyết này giải thích mục tiêu của việc cung cấp thông tin trên BCTC, là làm sao cho người sử dụng thông tin đó đưa ra các quyết định chính xác và thích hợp. Dựa vào các lý thuyết nền tảng, các đề tài nghiên cứu về các nhân tố tác động đến chất lượng BCTC của các tác giả nước ngoài và Việt Nam, tác giả đưa ra mô hình 5 nhân tố tác động đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC như hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

Giả thuyết H1: Các quy định pháp lý về kế toán có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Giả thuyết H2: Trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Giả thuyết H3: Sự quan tâm của nhà quản lý có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Giả thuyết H4: Cơ sở hạ tầng về kế toán có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Giả thuyết H5: Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công có ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là những giảng viên chuyên ngành kế toán, quản lý, kế toán trưởng, kế toán viên, chuyên viên tại các ĐVSNC đang hoạt động trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

Tổng số mẫu thu thập được là 136, trong đó có 122 mẫu đạt yêu cầu cho nghiên cứu với kết quả thống kê được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu

Đặc điểm	Mẫu (n = 122)	
	Số lượng	Tỉ lệ % trong mẫu
Giới tính	Nam	16
	Nữ	106
Trình độ chuyên môn	< Cao đẳng	2
	Đại học	99
	Sau đại học	21
	Khác	0
Vị trí công tác	Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán	51
	Kế toán viên	38
	Ban giám đốc	26
	Chuyên viên	7
Số năm kinh nghiệm	< 3 năm	5
	3 - 5 năm	11
	> 5 năm	106

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát)

3.2. Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach Alpha

Tác giả sử dụng hệ số Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Theo kết quả nghiên cứu, các thang đo đều có hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của thang đo đều lớn hơn 0,3. Do đó, các thang đo đều đạt yêu cầu và các biến quan sát được tiếp tục sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA).

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC

Phân tích nhân tố khám phá giúp chúng ta đánh giá hai loại giá trị của thang đo (sau khi đánh giá độ tin cậy) là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt với mục đích nhằm loại bỏ nhân tố giả, khám phá thang đo mới, khẳng định hoặc điều chỉnh thang đo đã có. Điều kiện để phân tích EFA là các biến phải có quan hệ với nhau, do đó phải thực hiện kiểm định KMO và kiểm định Bartlett.

Kết quả kiểm định mức độ quan hệ giữa các biến đo lường thông qua việc kiểm định KMO và kiểm định Bartlett được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett của các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,801
	Approx. Chi-Square	1061,169
Bartlett's Test of Sphericity	df	231
	Sig.	,000

Kết quả kiểm định KMO với hệ số KMO = 0,801 thỏa điều kiện $0,50 < KMO < 1$, kết luận là các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình nghiên cứu phù hợp với các nhân tố đề ra.

Kết quả kiểm định Bartlett's Test of Sphericity trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với mức ý nghĩa sig = 0,000. Kết luận là các biến quan sát có quan hệ tuyến tính với biến đại diện. Cho thấy việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC là phù hợp. Như vậy, thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC là phù hợp để phân tích EFA.

Để phân tích EFA cho các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC, tác giả tiến hành xem xét nhân tố trích cho 5 nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Nhân tố và phương sai trích của các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC

Total Variance Explained									
Comp.	Initial Eigen values			Extraction sums of Squared Loadings			Rotation sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,310	28,684	28,684	6,310	28,684	28,684	3,802	17,280	17,280
2	2,324	10,565	39,249	2,324	10,565	39,249	2,942	13,375	30,655
3	1,732	7,875	47,124	1,732	7,875	47,124	2,514	11,426	42,081
4	1,619	7,361	54,485	1,619	7,361	54,485	2,179	9,905	51,986
5	1,555	7,066	61,551	1,555	7,066	61,551	2,104	9,566	61,551
6	,898	4,080	65,632						
7									

Extraction method: Principal Component Analysis

Từ kết quả phân tích, tại các mức giá trị Eigenvalues > 1 với phương pháp rút trích Principal components và phép xoay varimax, phân tích nhân tố đã trích được 5 nhân tố từ 19 biến quan sát với tổng phương sai trích bằng 61,551 (thỏa điều kiện > 50%). Điều này phù hợp với giả thuyết đặt ra ban đầu của nghiên cứu là có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Kiểm định giá trị hội tụ của thang đo này dựa vào phép trích nhân tố.

Bảng 4. Ma trận trọng số nhân tố thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC

Rotated Component Matrix ³					
	Component				
	1	2	3	4	5
NV1	,776				
NV6	,772				
NV2	,742				
NV3	,725				
NV4	,668				
NV5	,641				
HN5	,599		,541		
PL3		,784			
PL4		,776			
PL5		,735			
PL2		,692			
PL1		,652			
HN4			,775		
HN2			,737		
HN1			,700		
HN3			,565		
QL2				,803	
QL4				,786	
QL3				,785	
HT1					,811
HT4					,769
HT3					,682

Kết quả trong Bảng 4 cho thấy đa số các biến quan sát đều thỏa mãn giá trị hội tụ khi nó giải thích cho cùng 1 nhân tố và trong hiển thị nó nằm chung trên 1 cột. Trường hợp biến quan sát HN5 tải lên ở cả 2 nhân tố với hệ số tải lần lượt là 0,599 và 0,541, giá trị chênh lệch hệ số tải Factor Loading của biến quan sát HN5 giữa 2 nhóm nhân tố nhỏ hơn 0,3, do vậy để đảm bảo giá trị phân biệt cần loại bỏ biến quan sát HN5 ra khỏi ma trận xoay.

3.4. Phân tích nhân tố thang đo Chất lượng BCTC của các ĐVSNC

Thang đo Chất lượng BCTC gồm 5 biến quan sát, sau khi đạt độ tin cậy bằng phân tích hệ số Cronbach's alpha được đưa vào phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) trong bảng kiểm định KMO và Bartlett's với mức ý nghĩa sig = 0,000 < 0,05 và chỉ số KMO = 0,874 > 0,5 cho thấy thang đo chất lượng BCTC là phù hợp để phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 5. Kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo “Chất lượng BCTC”

KMO and Bartlett's Test			
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.			,874
	Approx. Chi-Square		265,935
Bartlett's Test of Sphericity	df		10
	Sig.		,000

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc “Chất lượng BCTC” được thể hiện ở bảng 6:

Bảng 6. Nhân tố và phương sai trích của thang đo “Chất lượng BCTC”

Total Variance Explained						
Comp.	Initial Eigen values			Extraction sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,283	65,669	65,669	3,283	65,669	65,669
2	,548	10,960	76,629			
3	,408	8,168	84,797			
4	,394	7,881	92,678			
5	,366	7,322	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Tại mức giá trị Eigenvalues lớn hơn 1, phân tích nhân tố đã rút trích được 1 nhân tố từ 5 biến quan sát với phương sai trích là 65,669% > 50%, đạt yêu cầu.

Kiểm định giá trị hội tụ của thang đo này dựa vào phép trích nhân tố các trọng số có kết quả đều > 0,50 cho thấy các biến này thực sự đo lường khái niệm cần đo lường và thang đo này đạt giá trị hội tụ.

3.5. Phân tích hồi quy

Để kiểm định và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt, tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi quy tuyến tính bội thông qua phần mềm SPSS 20.

Bảng 7. Kiểm định sự phù hợp cho mô hình hồi quy

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,834 ^a	,695	,682	,25822	2,091

a. Predictors: (Constant), PL, HN, QL, HT, NV
b. Dependent Variable: CL

Kết quả kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình hồi quy ở Bảng 7 cho thấy R² hiệu chỉnh là 0,682, điều đó có nghĩa là mô hình hồi quy bội sử dụng phù hợp với dữ liệu nghiên cứu ở mức 68,2%, hay nói cách khác 68,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc Chất lượng BCTC được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập: (1) Các quy định pháp lý về kế toán; (2) Sự quan tâm của nhà quản lý; (3) Trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán; (4) Cơ sở hạ tầng về kế toán; (5) Yêu cầu về hội nhập kế toán khu vực công.

Kết quả kiểm định ở Bảng 8 với kiểm định F cho thấy giá trị Sig. rất nhỏ (Sig. = 0.000), mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 5%.

Bảng 8. Kết quả kiểm định ANOVA

ANOVA ^a						
Model	Sum of Square	df	Mean Square	F	Sig.	
1 Regression	17,607	5	3,521	52,815	,000 ^b	
Residual	7,734	116	,067			
Total	25,342	121				

a. Dependent Variable: CL

b. Predictors: (Constant), PL, HN, QL, HT, NV

Kết quả kiểm định ở Bảng 9 với kiểm định F cho thấy giá trị Sig. rất nhỏ (Sig. = 0,000), mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 5%

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy bội

Coefficients ^a								
Unstandardized Coefficients			Standardized Coefficients		T	Sig.	Collinearity	
Model	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
1	(Constant)	-,249	,273		-,914	,363		
	NV	,200	,046	,260	4,348	,000	,735	1,360
	HN	,157	,053	,169	2,964	,004	,806	1,241
	HT	,196	,045	,244	4,320	,000	,822	1,217
	QL	,133	,043	,179	3,140	,002	,807	1,239
	PL	,345	,050	,384	6,841	,000	,833	1,200

a. Dependent Variable: CL

Với kết quả phân tích hồi quy tại Bảng 9 cho thấy hệ số hồi quy của các biến độc lập được đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), hệ số chấp nhận (Tolerance) cao và hệ số VIF thấp (VIF < 2) cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa 5 biến độc lập tham gia hồi quy.

Phương trình hồi quy bội thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố và chất lượng BCTC dựa trên hệ số hồi quy chuẩn hoá β như sau:

$$CL = 0,384PL + 0,260NV + 0,244HT + 0,179QL + 0,169HN$$

Qua kiểm định thang đo và phân tích nhân tố khám phá đã xác định 21 biến phân thành 5 nhóm biến độc lập tương ứng với 5 nhân tố ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt. Trong đó, nhân tố “Các quy định pháp lý về kế toán” có tác động mạnh nhất đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC với hệ số hồi quy là 0,384, tiếp đến là nhân tố “Trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán” với hệ số hồi quy là 0,260, nhân tố “Cơ sở hạ tầng về kế toán” với hệ số hồi quy là 0,244, nhân tố “Sự quan tâm của nhà quản lý” với hệ số hồi quy là 0,179, nhân tố “Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công” với hệ số hồi quy là 0,169. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Xu và cộng sự [4], Ismail [5], nhóm tác giả Ross H.Mcleod & Harun [6].

4. Kết luận

Nghiên cứu đã được thực hiện để đạt mục tiêu nghiên cứu: xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt.

Ngày 1/9/2021, Bộ Tài chính ban hành quyết định số 1676/QĐ-BTC công bố 5 chuẩn mực kế toán công Việt Nam đợt 1 dựa trên chuẩn mực kế toán công quốc tế, đây là cơ sở để ban hành chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị trong khu vực công thực hiện công tác kế toán, lập báo cáo tài chính, đồng thời, cung cấp thông tin hữu ích cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát các nguồn lực thuộc Nhà nước, đặc biệt là thống nhất dữ liệu của các đơn vị kế toán công. Điều này đòi hỏi nhà quản lý phải nhận thức và cần có hiểu biết nhất định về quản lý tài chính, về hệ thống thông tin kế toán, người làm công tác kế toán phải thường xuyên cập nhật kiến thức để theo kịp những thay đổi của hệ thống kế toán mới, các ĐVSNC phải đầu tư trang thiết bị cho phù hợp và đồng bộ đáp ứng yêu cầu lưu trữ, vận hành và bảo mật dữ liệu của đơn vị.

Do tác giả chỉ nghiên cứu một số nhân tố ảnh hưởng chất lượng BCTC của các ĐVSNC được kế thừa từ các nghiên cứu trước, chỉ kiểm định lại các nhân tố có sẵn mà chưa khám phá được các nhân tố mới có thể ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt. Từ hạn chế nêu trên, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo đó là: tham khảo thêm nhiều mô hình nghiên cứu lý thuyết để phân tích đầy đủ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn Thành phố Đà Lạt. Đồng thời, hoàn thiện thêm về phương pháp lấy mẫu mang tính chất đại diện cho tổng thể cũng như nghiên cứu cụ thể từng lĩnh vực hoạt động hoặc mức độ tự chủ của các ĐVSNC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Karagül and Özdemir, "Evaluation of Financial Information Quality Attributes: A Comparison from Turkey," *International Journal of Business and Social Science*, vol. 3, no. 23, pp. 45-55, 2012.
- [2] G. J. Jonas and J. Blanchet, "Assessing Quality of Financial Reporting," *Accounting Horizons*, vol. 14, no. 3, pp. 353-363, 2000.
- [3] D. S. Choi Frederick and G. Mueller Gerhard, *International Accounting*. Prentice-Hall, Inc. Englewood Cliffs, New Jersey, 1984.
- [4] H. Xu, J. Horn Nord, G. Daryl Nord, and B. Lin, "Key issues of accounting information quality management: Australian case studies," *Industrial Management & Data Systems*, vol. 103, no. 7, pp. 461-470, 2003.
- [5] N. A. Ismail, "Factors influencing AIS effectiveness among manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia," *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, vol. 5, no. 1, pp. 1-19, 2009.
- [6] M. Ross and H. Harun, "Public Sector Accounting Reforms at Local Government Level in Indonesia," *Financial Accountability and Management*, vol. 30, no. 2, pp. 238-258, 2014.
- [7] Rapina, "Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information," *Research Journal of Finance and Accounting*, vol. 5, pp. 148-154, 2014.
- [8] T. Q. Pham and L. T. Nguyen, "Factors affecting the quality of financial statements of administrative units of Binh Duong province," (in Vietnamese), *Journal of accounting and auditing*, vol. 10, pp. 11-17, 2020.